

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Chủ đầu tư: Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
- Tên kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua sắm Dung môi, hóa chất cho Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng năm 2025
- Tên gói thầu: Mua sắm Dung môi, hóa chất cho Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng năm 2025
- Giá gói thầu: 990.384.764 VND
- Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước năm 2025.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh, trong nước, qua mạng
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: 01 giai đoạn, 01 túi hồ sơ
- Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: 45 ngày
- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý IV/ 2025
- Loại hợp đồng: Trọn gói
- Thời gian thực hiện gói thầu: 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
- Tùy chọn mua thêm: Không đề xuất

2. Yêu cầu về kỹ thuật

a) Yêu cầu chung

- Nhà thầu đủ điều kiện cung cấp hàng hóa theo quy định pháp luật hiện hành;
- Hàng hóa mới 100%, đảm bảo hạn sử dụng tối thiểu 06 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 01 đến 02 năm; ¼ hạn dùng đối với hàng hóa có hạn dùng dưới 01 năm theo nhà sản xuất khi bàn giao hàng hóa;
- Nhà thầu đề xuất phạm vi cung cấp, ngày giao hàng phù hợp với tiến độ thực hiện kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

b) Yêu cầu về kỹ thuật

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn (Nhà thầu có thể chào trong đương hoặc tốt hơn)	Quy cách đóng gói
1.	1-Heptane sulfonic acid, sodium salt	Loại tinh khiết phân tích; Số CAS: 22767-50-6; Độ tinh khiết: ≥ 98%; Công thức hóa	Lọ 25g

		học: C7H15NaO3S Màu sắc Trắng Hình dạng vật lý Bột/Rắn	
2.	2,4 Dinitrobenzoic	Loại tinh khiết dùng cho phân tích; Số CAS: 610-30-0; Độ tinh khiết: $\geq 96,0\%$; Công thức hóa học: C7H4N2O6 Hàm lượng Cacbon: 37,5% Hàm lượng Nitơ : 12,6%	Lọ 25g
3.	2-Butanol	- Loại tinh khiết dùng cho phân tích; - Số CAS: 78-92-2; - Khối lượng mol: 74.12g/mol. -Dạng lỏng - Độ tinh khiết: 99% - Chi số Merck 14.1541	chai 500ml
4.	2-Propanol	Loại tinh khiết dùng cho phân tích; Số CAS: 67-63-0; Độ tinh khiết: $\geq 99,8\%$; Công thức hóa học: CH ₃ CH(OH)CH ₃ - Tỉ trọng: 0,785 g/mL ở 25 °C (lit.) - độ pH: 7 (20 °C)	Chai 1 lít
5.	4-(Dimethylamino)benzaldehyde	Loại tinh khiết dùng cho phân tích; Số CAS: 100-10-7; Độ tinh khiết $\geq 99\%$; Công thức hóa học: 4-[(CH ₃) ₂ N]C ₆ H ₄ CHO; Trọng lượng phân tử: 149,19g/mol Kim loại nặng (dưới dạng Pb): $\leq 0,001\%$ Fe (Sắt): $\leq 0,001\%$	Chai 25g
6.	Acid boric	- Hóa chất phân tích; Số CAS: 10043-35-3; Công thức hóa học: H ₃ BO ₃ ; -Trọng lượng phân tử: 61,83g/mol - tạp chất $\leq 0,005\%$ Trong methanol chất không tan $\leq 0,05\%$ Không bay hơi với methanol - độ pH: 3,8-4,8 (20 °C, 33 g/L trong H ₂ O)	Lọ 1kg
7.	Acid Formic	- Loại tinh khiết phân tích; Số CAS: 64-18-6; Độ tinh khiết: $\geq 99,0\%$; Công thức hóa học: HCOOH - Mật độ (d 20 °C/ 4 °C): 1,218 - 1,221 - Tỉ trọng: 1,22 g/mL ở 25 °C (lit.)	Chai 1 lít
8.	Acid Hydrochloric 37%	Loại tinh khiết phân tích; Số CAS: 7647-01-0; Nồng độ: 37-38%; Công thức hóa học: HCl - Tạp chất: $\leq 0,100$ ppm K (Kali) $\leq 0,100$ ppm Pt (Bạch kim) $\leq 0,150$ ppm Al (Nhôm)	Chai 1 lít

9.	Acid Oxalic dihydrate	Loại tinh khiết phân tích; Số CAS: 6153-56-6; Độ tinh khiết: >98%; Công thức hóa học: $C_2H_2O_4 \cdot H_2O$ Bột tinh thể màu trắng Chất không tan trong nước: <0,005% Cặn sau khi nung (residue of ignition): <0,02%	Lọ 250g
10.	Acid Picric	Loại tinh khiết phân tích; Dạng bột hoặc tinh thể (với lớp chất lỏng ở trên cùng); Số CAS: 88-89-1; Độ tinh khiết: $\geq 98,0\%$, chứa $\geq 35\%$ water; Công thức hóa học: $C_6H_3N_3O_7$	Lọ 100g
11.	Acid Salicylic	Loại tinh khiết phân tích, là dẫn xuất phenol thơm.; - Dạng Bột. - Số CAS: 69-72-7; - Độ tinh khiết: $\geq 99,0\%$; - Công thức hóa học: $C_7H_6O_3$ - vết anion clorua (Cl ⁻): ≤ 100 mg/kg sunfat (SO ₄ ²⁻): ≤ 200 mg/kg	Lọ 100g
12.	Acid Sulfuric 98%	- Loại tinh khiết phân tích; Số CAS: 7664-93-9; Nồng độ: $\geq 98\%$; Công thức hóa học: H_2SO_4 - tạp chất : $\leq 0,0002\%$ Chất khử kali pemanganat (dưới dạng SO ₂) - độ pH: 0,3 (25 °C, 49 g/L trong H ₂ O)	Chai 1 lit
13.	Amoni dihydrophosphat	Loại tinh khiết phân tích; Độ tinh khiết : $\geq 99,0\%$; Công thức hóa học: $(NH_4)H_2PO_4$ - tạp chất: $\leq 0,005\%$ Chất không hòa tan - độ pH: 3,8-4,4 (20 °C, 50 g/L trong H ₂ O)	Chai 500g
14.	Bạc nitrat (Silver nitrate)	Tinh khiết hóa học; Số CAS: 7761-88-8; Nhiệt độ nóng chảy: 212°C; Nhiệt độ sôi: 444°C; Công thức hóa học: $AgNO_3$; Trọng lượng phân tử: 169,87g/mol	Lọ 25g
15.	Bovine Serum Albumin (BSA) huyết thanh bò	Dùng trong nuôi cấy tế bào CAS 9048-46-8 Màu sắc: Tinh thể hoặc bột màu trắng đến nâu nhạt Độ tinh khiết: $\geq 98,0\%$ pH (1% trong nước ở 25°C): 6.5 – 7.5 DNase/RNase/Protease Không phát hiện	Lọ 25 g

16.	Bromocresol purple	Loại chất chỉ thị màu; Số CAS: 115-40-2; Công thức hóa học: C ₂₁ H ₁₆ Br ₂ O ₅ S Khoảng chuyển tiếp: pH 5,2 - pH 6,8 vàng lục - xanh tím Độ mất khi sấy khô (110 °C): ≤ 1	Lọ 25g
17.	Butane-1-Sulfonic sodium salt acid	Loại tinh khiết dùng cho phân tích Số CAS: 2386-54-1; Công thức hóa học: C ₄ H ₉ NaO ₃ S Hàm lượng ≥99% độ pH: 5,0-7,0 (100 g/L trong H ₂ O)	Lọ 25g
18.	Cồn tuyệt đối	Công thức: C ₂ H ₅ OH Hàm lượng: 99.7% Quy cách đóng gói: Chai 1 lít	Chai 1L
19.	Copper pentahydrate monosulfate	Số CAS: 7758-99-8 Công thức hóa học: CuO ₄ S * 5 H ₂ O Ngoại quan: Tinh thể màu xanh lam Độ tan (1 g trong 10 ml nước): Tan hoàn toàn, dung dịch trong, không vẩn đục, có màu xanh lam, không có cặn Độ tinh khiết: ≥98.0% Giá trị pH : 3.0 – 5.0	Lọ 500g
20.	Diethylamine	Loại tinh khiết phân tích; Độ tinh khiết: ≥ 99,0%; Công thức hóa học: C ₄ H ₁₁ N Điểm nóng chảy: -50,0°C Tỉ trọng: 0,7100g/mL	Chai 1lit
21.	Di-n-butylamine (HPLC)	Loại tinh khiết phân tích; Trong suốt không màu Độ tinh khiết: ≥ ≥98,0%; Công thức hóa học: C ₈ H ₁₉ N	Chai 500ml
22.	Diphenylamin	Dùng trong tổng hợp; Số CAS 122-39-4; Độ tinh khiết: ≥ 99%; Công thức hóa học: (C ₆ H ₅) ₂ NH Bột, tinh thể hoặc khối Chỉ số Merck 15.3347	Chai 100g
23.	di-Sodium phosphate anhydrous hydrogen	Loại tinh khiết phân tích; Số CAS: 7558-79-4; Độ tinh khiết: ≥ 99,0%; Công thức hóa học: HNa ₂ O ₄ P độ pH: 8,7-9,3 (20 °C, 10 g/L trong H ₂ O) độ hòa tan: 77 g/L	Hộp 500g
24.	di-Sodium oxalate	Loại tinh khiết phân tích; Số CAS: 62-76-0; Độ tinh khiết: ≥ 99,8%; Công thức hóa học: C ₂ Na ₂ O ₄ độ pH: 8 (20 °C, 30 g/L trong H ₂ O) độ hòa tan: 37 g/L	Lọ 250g

25.	Dung dịch chuẩn pH 2.00 at 20°C Citric Acid/ Sodium Chloride/ Hydrochloric Acid	Dung dịch hiệu chuẩn pH 2.0 tại 20°C Bảo quản nhiệt độ từ 15°C đến 25°C	Chai 500ml
26.	Ethyl acetate	Loại tinh khiết phân tích; Số CAS: 141-78-6; Nhiệt độ nóng chảy: -83.5°C; Nhiệt độ sôi: 75°C; Độ tinh khiết: ≥ 99,8%; Công thức hóa học: C ₄ H ₈ O ₂	Chai 2,5lit
27.	Iso-amylalcohol	Loại tinh khiết phân tích; Số CAS: 123-51-3; Độ tinh khiết: ≥ 99,0%; Công thức hóa học: (CH ₃) ₂ CHCH ₂ CH ₂ OH cặn bốc hơi: ≤0,002% độ pH: 7 (20 °C, 25 g/L trong H ₂ O)	Chai 1L
28.	Isopropanol, 99.5%, for HPLC	Loại tinh khiết phân tích; Độ tinh khiết: ≥ 99,5%; Công thức hóa học: C ₃ H ₈ O; Số CAS: 67-63-1 Màu sắc: ≤10 APHA Cặn sau bay hơi: ≤0.001%	Chai 500ml
29.	Kali ferocyanid	Loại tinh khiết phân tích; Số CAS: 14459-95-1; Độ tinh khiết: ≥ 96,0%, pH: 9.5 (100 g/l; H ₂ O; 20 °C)	Chai 1kg
30.	Khí Acetylen	Chai 40L; áp 15 - 20bar; khối lượng 6,5kg	Bình 40L
31.	Khí Argon	Khí Argon (5,0) 99,999% chai 40L áp 150 bar	Bình 40L
32.	Khí Nitơ	Khí Nitơ 5.0; 99,999% chai 40L Thành phần Số 2 ≥ 99,999% Tạp chất O ₂ ≤ 2 ppmv HC (dưới dạng CH ₄) ≤ 0,1 ppmv H ₂ O ≤ 3 ppmv	Bình 40L
33.	Methanol (HPLC)	Loại tinh khiết phân tích dùng cho HPLC; Số CAS: 67-56-1; Độ tinh khiết: ≥ 99%; Công thức hóa học: CH ₃ OH	Chai 4 lit
34.	Methyl acetate	Loại tinh khiết phân tích; Số CAS: 79-20-9; Công thức hóa học: CH ₃ COOCH ₃ Tỉ trọng 0,930g/cm ³ cặn bốc hơi: Tối đa 0,002%	Chai 500ml
35.	N,N'-Diphenylbenzidine	Loại tinh khiết phân tích; Số CAS 531-91-9; Độ tinh khiết: ≥ 96,0%; Công thức hóa học: 4-(C ₆ H ₅ NH)C ₆ H ₄ C ₆ H ₄ -4-(NHC ₆ H ₅). Nhiệt độ lưu trữ: 2-30°C	Chai 10g

36.	n-heptan	Loại tinh khiết phân tích; Số CAS: 142-82-5; Tỷ trọng (ở 15,56 °C): 0,690 – 0,720 Cặn sau bay hơi: ≤ 0,001 g/100 mL Hàm lượng Clorua (Cl): ≤ 0,10 ppm	Chai 1L
37.	N-Hexan	Loại tinh khiết phân tích; Số CAS: 110-54-3; Độ tinh khiết ≥ 99%; Công thức hóa học: CH ₃ (CH ₂) ₄ CH ₃ ; Trọng lượng phân tử: 86.18g/mol	Chai 2.5L
38.	Nitric acid 65% for analysis EMSURE Reag. Ph Eur, ISO	Loại tinh khiết phân tích; Số CAS: 7697-37-2; Độ tinh khiết: ≥ 65,0%; Công thức hóa học: HNO ₃ đư lượng cháy: ≤3 ppm (dưới dạng SO ₄)	Chai 1 lit
39.	Nitric acid 65% for analysis EMSURE Reag. Ph Eur, ISO	Loại tinh khiết phân tích; Số CAS: 7697-37-2; Độ tinh khiết: ≥ 65,0%; Công thức hóa học: HNO ₃ đư lượng cháy: ≤3 ppm (dưới dạng SO ₄)	Chai 2.5lit
40.	Phthaldialdehyde	Loại tinh khiết phân tích; Số CAS: 643-79-8; độ hòa tan: 53 g/L Tỉ trọng: 1,13 g/cm ³ ở 20 °C	Chai 5g
41.	Potassium periodat	Loại tinh khiết phân tích; Số CAS: 7790-21-8; Độ tinh khiết: 99.8-100.3%; Công thức hóa học: KIO ₄ ; Khối lượng phân tử: 230,00g/mol độ hòa tan nước: hòa tan (0,42 g/l ở 20 °C (68 °F)) dấu vết cation: Mn: ≤1 ppm	Lọ 100g
42.	Potassium bromate	Loại tinh khiết phân tích; Dạng bột kết tinh; Số CAS: 7758-01-2; Độ tinh khiết: ≥ 99,8%; Công thức hóa học: KBrO ₃ tạp chất: ≤0,005% chất không hòa tan độ pH: 5,0-9,0 (25 °C, 5%)	Lọ 100g
43.	Potassium dihydrogen orthophosphate, 99,5%, for analysis	Loại tinh khiết phân tích; Số CAS: 7778-77-0; Nhiệt độ nóng chảy: 253°; Công thức hóa học: H ₂ KO ₄ P	Lọ 1kg
44.	Potassium hydroxide	Loại tinh khiết phân tích; Dạng tinh thể; Số CAS: 1310-58-3; Độ tinh khiết: 99.99% ; Công thức hóa học: KOH tạp chất: 15% nước độ pH: ~13,5 (25 °C, 5,6 g/L)	Lọ 100g
45.	Potassium sodium tartrate tetrahydrate	Loại tinh khiết phân tích; Số CAS: 6381-59-5; Độ tinh khiết:	Lọ 500g

		99.0-102.0%; Công thức hóa học: $C_4H_4KNaO_6 \cdot 4H_2O$	
46.	Potassium sulfate	Loại tinh khiết dùng cho phân tích; Số CAS: 7778-80-5; Độ tinh khiết: $\geq 99,0\%$; Công thức hóa học: K_2SO_4 tạp chất: $\leq 0,01\%$ Chất không hòa tan độ pH: 5,5-8,5 (20 °C, 50 g/L trong H ₂ O)	Lọ 1 kg
47.	Potassium thiocyanate	Loại tinh khiết phân tích; Dạng tinh thể; Số CAS: 333-20-0; Độ tinh khiết: $\geq 99,0\%$; Công thức hóa học: KSCN độ pH: 5,3-8,7 (25 °C, 97,2 g/L) mp: 173 °C (sáng)	Lọ 100g
48.	Primary solution Blue	Chất chuẩn phân tích, Thành phần $CuSO_4 \cdot 5H_2O$ 62,42g/l Nhiệt độ bảo quản: 15°C to 25°C có thể truy xuất nguồn gốc từ NIST	Chai 100 ml
49.	Sodium Hydrogen Carbonate	Dùng trong PTN; Số CAS: 144-55-8; Công thức hóa học: $NaHCO_3$; Trọng lượng phân tử: 84.01g/mol	Lọ 500g
50.	Sodium hydroxide	Loại tinh khiết phân tích; Số CAS: 1310-73-2; Độ tinh khiết: $\geq 99,0\%$; Công thức hóa học: NaOH tạp chất: $\leq 0,0003\%$ Tổng nitơ (N) độ pH: >14 (20 °C, 100 g/L trong H ₂ O)	Lọ 500g
51.	Sodium hydroxyd	Dùng trong PTN; số CAS: 1310-73-2; Công thức hóa học: NaOH	Lọ 500g
52.	Tetrahydrofuran	Chất lỏng, pH 7-8. Nhiệt độ nóng chảy - 108,4°C. Độ tinh khiết $\geq 99,9\%$ Tỉ trọng: 0,880g/cm ³	Chai 4L
53.	Tetra-n-butylammonium hydroxide (20% solution in water)	Hóa chất dùng cho phân tích; Số CAS: 2052-49-5; Công thức hóa học: $(CH_3CH_2CH_2CH_2)_4N(OH)$; Trọng lượng phân tử: 259,47g/mol độ pH: 14 (20 °C trong H ₂ O) Tỉ trọng: 0,99 g/cm ³ ở 20 °C	Chai 500ml
54.	Tetra-n-bytylammonium hydroxyd 40 Wt.% (1,5M) Solution in water	Loại tinh khiết dùng cho phân tích; Số CAS: 2052-49-5; Nồng độ: ~40% trong H ₂ O (~1,5 M) - tạp chất: $\leq 3\%$ halide (dưới dạng bromide) - Tỉ trọng: 0,995 g/cm ³	Chai 100ml

55.	Toluen	- Loại tinh khiết dùng cho phân tích - cặn bốc hơi: $\leq 0,0005\%$ - màu sắc: không màu, APHA: ≤ 10	Chai 1L
56.	Trichloroacetic acid	Loại tinh khiết phân tích; Số CAS: 76-03-9; Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$; Công thức hóa học: CCl_3COOH ; Trọng lượng phân tử: 163,39g/mol	Chai 250g
57.	Trifluoroacetic acid (TFA)	Loại tinh khiết phân tích; Số CAS: 76-05-1; Độ tinh khiết $\geq 99,7\%$; Công thức hóa học: CF_3COOH ; Trọng lượng phân tử: 114,02g/mol	Chai 50ml
58.	Water for chromatography (LC-MS Grade)	Loại tinh khiết phân tích sử dụng cho LC- MS; Số CAS: 7732-18-5; Nhiệt độ sôi: 100°C ; Công thức hóa học: H_2O	Chai 2.5 lit
59.	Water (HPLC)	- Loại tinh khiết, dùng HPLC - cặn bốc hơi: $< 0,0003\%$ - độ pH: 6,0-8,0 (25°C)	Chai 2.5 lit
60.	Zinc	Loại tinh khiết phân tích; Độ tinh khiết : \geq 99,999%; Kích thước hạt khoảng 40mesh; Công thức hóa học: Zn	Lọ 10g
61.	Zinc acetate dihydrate	Loại tinh khiết phân tích; Số CAS: 5970-45- 6; Độ tinh khiết: 99.5 - 101.0 %; Công thức hóa học: $\text{C}_4\text{H}_6\text{O}_4\text{Zn} \cdot 2\text{H}_2\text{O}$ tạp chất: $\leq 0,005\%$ Chất không hòa tan độ pH: 6-7 (5% trong nước)	Chai 250g
62.	1-Chlorobutane PA	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích Độ tinh khiết (GC) $\geq 99.8\%$ Cặn bay hơi: $\leq 2,0$ mg/l Nước: $\leq 0,01\%$ Lọc qua bộ lọc 0,2 μm	Chai 1L
63.	Acetic acid glacial	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích Hàm lượng $\geq 99.8\%$ pH: 2.5 (20°C , 50 g/L in H_2O) Độ màu ≤ 10 Hazen	Chai 2.5L
64.	Aceton	Công thức phân tử: $\text{C}_3\text{H}_6\text{O}$. Khối lượng phân tử : 58.04g/mol Độ tinh khiết: $\geq 99,5\%$	Chai 500ml
65.	Acetone	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích Độ tinh khiết (GC) $\geq 99.8\%$ (GC) pH: 5-6 (20°C , 395 g/L in H_2O) density: 0.791 g/mL at 25°C (lit.)	Chai 1L

66.	Acetonitrile	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích Hàm lượng $\geq 99.9\%$ (GC) Độ màu APHA: ≤ 10 Lọc qua bộ lọc 0,2 μm	Chai 4L
67.	Acid acetic băng	Công thức hóa học: $\text{C}_6\text{H}_6\text{N}_4\text{O}_4$ Khối lượng phân tử: 198.14 g/mol Hàm lượng 99.5%	Chai 500ml
68.	Acid nitric	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích Hàm lượng $\geq 65.0\%$ (alkalimetric) Độ màu APHA: ≤ 10 pH: < 1 (20 °C in H_2O , strongly acid)	Chai 1L
69.	Acid phosphoric	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích Hàm lượng $\geq 85.0\%$ (alkalimetric) Độ màu APHA: ≤ 10 pH: < 0.5 (20 °C, 100 g/L in H_2O)	Chai 1L
70.	Acid sulfuric PA	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích Hàm lượng $\geq 98\%$ Cặn khi đốt: $\leq 0,0005\%$ Tl (Tali): $\leq 0,000005\%$	Chai 1L
71.	Amoniac	Công thức phân tử: NH_3 Cas 1336-21-6 Khối lượng phân tử là 17,03g/mol	Chai 500ml
72.	Cloroform	Công thức phân tử: CHCl_3 CAS: 67-66-3 Khối lượng phân tử: 119.38 g/mol	Chai 500ml
73.	Cloroform PA	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích Độ tinh khiết $\geq 90-99.4\%$ (GC) Cặn khi đốt $\leq 0.001\%$ Nước $\leq 0.01\%$	Chai 1L
74.	Cyclohexan PA	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích Độ tinh khiết (GC) $\geq 99.5\%$ Độ màu ≤ 10 Hazen Cặn khi đốt $\leq 0.001\%$ Nước $\leq 0.01\%$	Chai 1L
75.	di-Sodium hydrogen phosphate dihydrate	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích Độ tinh khiết (GC) $\geq 99.5\%$ pH-value (5 %; water): 9.0 - 9.2 Color ≤ 10 Hazen Water $\leq 0.1\%$	Lọ 500g
76.	Ethanol	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích Hàm lượng $\geq 99.9\%$ (GC)	Chai 2,5L

		pH: 7.0 (20 °C, 10 g/L in H ₂ O) Water ≤ 0.1 %	
77.	Ethanol	Công thức phân tử: C ₂ H ₆ O, Khối lượng phân tử: 46,07 g/mol Độ tinh khiết (Assay): >99.7%	Chai 500ml
78.	Ethanol 96%	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích Hàm lượng ≥ 92.6-95.2% (m/m) pH: 7.0 (20 °C, 10 g/L in H ₂ O) Cặn bay hơi ≤ 25 mg/l	Chai 2.5L
79.	Ethanol 96%	Công thức hóa học C ₂ H ₅ OH CAS: 7664-93-9 Hàm lượng ethanol (v/v): 96%	Chai 1L
80.	Ether dầu hỏa (30-60°C)	Chất lỏng, không màu Cas: 8032-32-4 BP: 30-60°C Không tan trong nước, tan trong ethanol.	Chai 500ml
81.	Ether dầu hỏa (60-90°C)	Chất lỏng, không màu Cas: 8032-32-4 BP: 60-90°C Không tan trong nước, tan trong ethanol.	Chai 500ml
82.	Ethyl acetat PA	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích Hàm lượng ≥ 99.5% (GC) Cặn bay hơi ≤ 0.001 % Nước ≤ 0.05 %	Chai 2,5L
83.	Glycerol PA	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích Chất lỏng nhớt, không màu đến gần như không màu Độ tinh khiết : ≥ 99.0% Cặn sau khi nung: ≤ 0.005% Hợp chất chứa clo: ≤ 0.003% Hàm lượng sulfat (SO ₄ ²⁻): ≤ 0.001%	Chai 500ml
84.	L(+)-Ascorbic Acid PA	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích Độ tinh khiết: ≥ 99.0% Màu sắc (thang APHA): ≤ 10 Cặn sau khi nung: ≤ 0.005% Hợp chất chứa clo: ≤ 0.003% Acrolein, glucose và hợp chất amoni Đạt yêu cầu	Lọ 100g
85.	N,N-Dimethylformamide PA	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích Hàm lượng(GC) ≥ 99.8 % Cặn bay hơi ≤ 0.001 % Water ≤ 0.10 %	Chai 1L

86.	n-butanol	Công thức phân tử: C ₄ H ₁₀ O, Cas: 71-36-3 Khối lượng phân tử 74,12 g/mol	500ml
87.	Petroleum benzine boiling range 40-60°C	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích Độ axit ≤ 0,0003 meq/g Cặn bay hơi ≤ 0,001% Chất bị đổi màu bởi H ₂ SO ₄ ≤ 10 Hazen Dải sôi (40-60 °C) 260 % (v/v) 95 % (v/v)	Chai 2,5L
88.	Potassium dihydrophosphat	Công thức phân tử: KH ₂ PO ₄ Khối lượng phân tử: 136.09 g/mol Dạng tinh thể màu trắng	Lọ 500g
89.	Sodium 1-octanesulfonate	Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng (HPLC) Bột kết tinh mịn màu trắng Độ tinh khiết ≥ 99.0 %. Độ hấp thụ tối đa (UV 0.25 aq. Solution) (1 cm cell v HPLC grade water) 200 nm <0.300 A.U.	Lọ 5g
90.	Sodium acetate trihydrate	Hóa chất dùng cho phân tích. Tinh thể màu trắng đến không màu và/hoặc bột kết tinh. Hàm lượng 99.0–101%. pH (dung dịch 5%, khối lượng/thể tích trong nước, 25 °C): 7.5–9.2	Lọ 500g
91.	Sodium borohydride PA	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích. Tinh thể màu trắng đến gần như trắng thành cục. Độ tinh khiết: >95,0%(T). Điều kiện cần tránh: Nhạy cảm với độ ẩm	Lọ 100g
92.	Sodium chloride	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích Bột kết tinh màu trắng Hàm lượng: ≥99.5% Kim loại : ≤0.0005%	Lọ 500g
93.	Sodium dihydrogen phosphate dihydrate	Hóa chất tinh khiết dùng trong dược điển Tinh thể không màu đến màu trắng Hàm lượng (chuẩn độ trên chất khan): 98.0–100.5% Mất khối lượng do sấy: 21.5–24.5%(130°C)	Lọ 500g
94.	Sodium sulfate anhydrous PA	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích Hàm lượng: ≥99.0% pH (dung dịch 5% trong nước) tại 25°C: 5.2–9.2	Lọ 500g

95.	Tetrahydrofuran	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích Hàm lượng: $\geq 99.8\%$ (GC) pH: 7-8 (20 °C, 200 g/L in H ₂ O)	Chai 1L
96.	Tween 80	Hóa chất tinh khiết dùng trong phân tích Chất lỏng nhớt màu vàng đến hổ phách Chỉ số Hydroxyl: 65–82 mgKOH/g Độ ẩm: $\leq 2.0\%$	500ml
97.	Acid hydrochloric	Công thức phân tử: HCl Khối lượng mol: 36.46 g/mol Khối lượng riêng: 1,18 g/cm ³	Chai 500ml

3. Các yêu cầu khác

- Nộp và thực hiện theo yêu cầu khi chủ đầu tư hoặc chủ đầu tư yêu cầu các bản cam kết sau:

+ *Tất cả các hàng hóa và dịch vụ liên quan có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp;*

+ *Hàng hóa cung cấp mới 100%, đảm bảo hạn sử dụng tối thiểu 06 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 01 đến 02 năm; ¼ hạn dùng đối với hàng hóa có hạn dùng dưới 01 năm theo nhà sản xuất khi bàn giao hàng hóa;*

+ *Cung cấp hàng mẫu trong trường hợp có yêu cầu của Chủ đầu tư;*

+ *Thời gian giao hàng: Chậm nhất là 72 giờ sau khi nhận được dự trừ của bên mua (bằng E-mail hoặc điện thoại trong trường hợp khẩn cấp); Riêng đối với hàng hóa trúng thầu dùng đột xuất, khẩn cấp... bắt buộc giao hàng tại kho bên mua không quá 24 giờ;*

+ *Thu hồi hàng hoá trong trường hợp hàng hoá đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng, hoặc không sử dụng được với trang thiết bị hiện có của đơn vị thụ hưởng, hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của chủ đầu tư;*

+ *Có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT hoặc ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT;*

+ *Thông báo bằng văn bản đến chủ đầu tư trong trường hợp hàng hóa có bất kỳ thay đổi từ nhà sản xuất.*

- Nhà thầu chuẩn bị 1 bộ E-HSDT bản gốc để Chủ đầu tư lưu trữ khi được mời đối chiếu tài liệu.

4. Bản vẽ

Không có bản vẽ.

5. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có:

- Hàng hóa được bàn giao kèm theo đầy đủ các giấy tờ: Giấy chứng nhận chất lượng (CQ/CA); Bản sao tờ khai hải quan, vận đơn, packing list và các tài liệu chứng minh thiết bị được thông quan hợp pháp.

- Hàng hóa còn mới 100%, chưa qua sử dụng, còn nguyên tem, nhãn mác, có hóa đơn giá trị gia tăng, phiếu bảo hành (nếu có).

- Đơn vị sử dụng tài sản sẽ kiểm tra đặc tính kỹ thuật của hàng hoá đáp ứng đúng yêu cầu mới tiến hành nghiệm thu. Bất kỳ hàng hóa nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối và Nhà thầu phải có trách nhiệm thay thế bằng hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật. Trường hợp Nhà thầu không có khả năng thay thế hay điều chỉnh các hàng hóa không phù hợp Chủ đầu tư sẽ ngưng việc thực hiện hợp đồng với nhà thầu và nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí bồi thường theo yêu cầu của Chủ đầu tư.